

Phụ lục II

DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU THIẾT YẾU, NGUỒN DỮ LIỆU, TRÁCH NHIỆM VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BD TTG ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. NGUYÊN TẮC MÃ HÓA VÀ ÁP DỤNG

1. Ký hiệu B được sử dụng đối với trường dữ liệu bắt buộc; ký hiệu K được sử dụng đối với trường dữ liệu chỉ thu thập khi có căn cứ pháp lý, căn cứ nghiệp vụ và mục đích sử dụng rõ ràng.
2. Mã KT0 áp dụng đối với dữ liệu công khai; KT1 đối với dữ liệu nội bộ; KT2 đối với dữ liệu hạn chế; KT3 đối với dữ liệu hạn chế cao. Mã CN0 áp dụng đối với dữ liệu không phải là dữ liệu cá nhân; CN1 đối với dữ liệu cá nhân; CN2 đối với dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc trường dữ liệu mà việc liên kết có thể làm lộ thông tin về tôn giáo của cá nhân.
3. Mã BV0 quy định mức bảo vệ cơ bản đối với dữ liệu công khai; BV1 yêu cầu xác thực khi truy cập và ghi nhận ký; BV2 yêu cầu phân quyền theo vai trò, địa bàn, mục đích sử dụng và hạn chế xuất dữ liệu; BV3 yêu cầu mã hóa, che dữ liệu, phê duyệt việc khai thác và giám sát; BV4 yêu cầu kiểm soát nghiêm ngặt, áp dụng mã hóa mạnh, quản lý tài khoản đặc quyền, cảnh báo bất thường và kiểm soát việc tải dữ liệu hàng loạt.
4. Các mã KT, CN, BV phải được cấu hình thống nhất trong từ điển dữ liệu DD01, chính sách phân quyền và giao diện kết nối. Trường dữ liệu thuộc nhiều mức phân loại phải áp dụng mức bảo vệ cao nhất.
5. Không được nhập danh sách đầy đủ tín đồ, người tham gia sinh hoạt hoặc dữ liệu cá nhân nhạy cảm khác vào trường ghi chú. Chỉ được thu thập bổ sung khi pháp luật cho phép và có phê duyệt của người có thẩm quyền.
6. Việc ánh xạ với mức phân loại quy định tại Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ được thực hiện theo nguyên tắc: CK (công khai) tương ứng với KT0, CN0, BV0; NB (nội bộ) tương ứng với KT1, CN0 hoặc CN1, BV1 hoặc BV2; HC (hạn chế) tương ứng với KT2, CN0 hoặc CN1, BV2 hoặc BV3; NC (nhạy cảm) tương ứng với KT3, CN1 hoặc CN2, BV3 hoặc BV4. Đây là mức ánh xạ cơ sở; từng trường dữ liệu phải áp dụng mức cao hơn khi pháp luật có quy định hoặc kết quả đánh giá rủi ro yêu cầu.
7. BM (bí mật nhà nước) là dấu phân loại pháp lý độc lập, không được quy đổi chỉ bằng mã KT, CN hoặc BV. Việc xác định, tạo lập, xử lý, lưu trữ, khai thác và chia sẻ dữ liệu bí mật nhà nước phải tuân thủ danh mục, thẩm quyền và điều kiện bảo

vệ bí mật nhà nước. Chỉ được xử lý dữ liệu bí mật nhà nước trên Hệ thống khi Hệ thống đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định.

8. Các mã KT, CN, BV phải được áp dụng thống nhất tại các lớp tra cứu, hiển thị, giao diện kết nối, xuất dữ liệu, sao lưu và nhật ký. Việc khai thác dữ liệu phải tuân thủ nguyên tắc cấp quyền tối thiểu; áp dụng biện pháp che dữ liệu, phê duyệt khai thác và kiểm soát tải dữ liệu hàng loạt phù hợp với từng mức bảo vệ.

9. Việc thay đổi mã phân loại, mức bảo vệ hoặc quy tắc ánh xạ phải được đánh giá tác động, phê duyệt, quản lý phiên bản trong DD01 và kiểm thử trước khi triển khai trên Hệ thống.

II. QUY TẮC QUẢN TRỊ VÀ ÁNH XẠ DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU

1. Quy tắc ánh xạ nhóm trường

Tiền tố	DM	Đối tượng dữ liệu	Biểu mẫu	Lớp dữ liệu chính
TG	DM01	Danh mục tôn giáo	—	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
TC	DM02	Tổ chức tôn giáo	PT01	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
DK	DM03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	PT02	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
TT	DM04	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	PT03	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
SH	DM05	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	PT04	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
CS	DM06	Cơ sở tôn giáo	PT05	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
DT	DM07	Cơ sở đào tạo tôn giáo	PT06	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC

NS	DM08	Chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện và nhân sự chủ chốt	PT07	DM; trường lịch sử/biến động gắn phiên bản/giao dịch; tài liệu gắn DOC
----	------	--	------	--

2. Thuộc tính quản trị bắt buộc đối với mỗi mã trường

- a) Mã trường, tên trường, định nghĩa, kiểu dữ liệu và mức độ bắt buộc hoặc không bắt buộc.
- b) Miền dữ liệu/DM; nguồn dữ liệu; cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập; cơ quan kiểm tra; chủ thể phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận.
- c) Thời điểm hoặc tần suất cập nhật; quy tắc hiệu lực thời gian; quy tắc biến động; mức độ bảo vệ và khả năng truy nguyên.
- d) Mã PT tương ứng nếu trường được thu thập qua PT01–PT07; phương thức API/DB nếu ưu tiên khai thác, tái sử dụng từ cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin có thẩm quyền.
- đ) Trường thuộc hồ sơ, tài liệu không được chuyển toàn bộ nội dung tài liệu thành dữ liệu chủ; chỉ quản lý dữ liệu có cấu trúc cần thiết và liên kết với DOC/hồ sơ nguồn.

3. Nguyên tắc liên kết với PT01–PT07

- a) PT01–PT07 tại Phụ lục IV được giữ nguyên nội dung và thiết kế; việc áp dụng Phụ lục này không làm thay đổi các biểu mẫu đó.
- b) Mục thông tin trên phiếu đã có mã trường tại Phụ lục này được tạo lập, cập nhật theo đúng mã trường tương ứng.
- c) Mục thông tin trên phiếu chưa có mã trường không tự động trở thành trường dữ liệu chủ; phải phân loại thành DOC, TRX/VERSION, REL, DER hoặc đề xuất bổ sung DM theo thẩm quyền.
- d) Không được cấu hình phần mềm hoặc ban hành hướng dẫn nghiệp vụ đơn lẻ để tự tạo thêm trường dữ liệu chủ chỉ vì một ô hoặc mục xuất hiện trên biểu mẫu.

4. Quy tắc sử dụng và truy nguyên dữ liệu

- a) Trường có nguồn là cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống thông tin có thẩm quyền được ưu tiên khai thác, tái sử dụng khi đủ điều kiện kết nối; không yêu cầu tổ chức, cá nhân kê khai lại thông tin có thể tái sử dụng hợp pháp.

b) Mọi trường dữ liệu chính thức phải truy nguyên được theo chuỗi: DM → mã trường → nguồn → phương thức → kiểm tra → phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận → TRX/DOC/AUDIT/VERSION.

c) Trường dữ liệu lịch sử hoặc biến động phải bảo lưu thời điểm hiệu lực và phiên bản; không sửa, ghi đè trực tiếp dữ liệu chính thức.

d) Mức KT, CN, BV quy định tại Mục I của Phụ lục này tiếp tục được áp dụng thống nhất đối với dữ liệu tại các lớp DM, DOC, TRX, VERSION, AUDIT và các giao diện khai thác, kết nối.

5. Phân quy tắc quản trị tại Mục II là bộ phận cấu thành của Phụ lục II, áp dụng thống nhất đối với toàn bộ 170 trường dữ liệu thiết yếu tại Mục III.

6. Quy trình đối với mỗi mã trường thực hiện theo sáu giai đoạn tại Điều 14 của Quy định: G1 xác định nhu cầu/yêu cầu; G2 thu thập/tiếp nhận; G3 tạo lập giao dịch/bản ghi; G4 kiểm tra/chuẩn hóa/xác minh; G5 phê duyệt hoặc xác nhận tiếp nhận và cập nhật chính thức; G6 duy trì, biến động, hiệu chỉnh, kết thúc hiệu lực. Bước chi tiết thực hiện theo Điều 15–30.

7. Cột “Thẩm quyền phê duyệt” trong bảng danh mục được hiểu bao gồm chủ thể phê duyệt dữ liệu do cơ quan quản lý tạo lập hoặc chủ thể xác nhận tiếp nhận đối với dữ liệu chính thức từ nguồn có thẩm quyền theo Điều 25 của Quy định.

III. DANH MỤC TRƯỜNG DỮ LIỆU THIẾT YẾU

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
1.	TG.01	Danh mục tôn giáo	Mã định danh của mục danh mục	B	Hệ thống cấp; danh mục dùng chung của Bộ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1
2.	TG.02	Danh mục tôn giáo	Tên tôn giáo chính thức	B	Văn bản có thẩm quyền; hồ sơ đã xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
3.	TG.03	Danh mục tôn giáo	Tên thường gọi	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
4.	TG.04	Danh mục tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
5.	TG.05	Danh mục tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
6.	TG.06	Danh mục tôn giáo	Căn cứ pháp lý, nghiệp vụ của mục danh mục	B	Văn bản có thẩm quyền	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT1	CN0	BV1
7.	TG.07	Danh mục tôn giáo	Ngày bắt đầu hiệu lực	B	Văn bản có thẩm quyền	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
8.	TG.08	Danh mục tôn giáo	Ngày kết thúc hiệu lực	K	Văn bản có thẩm quyền	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
9.	TG.09	Danh mục tôn giáo	Trạng thái mục danh mục	B	Quy tắc quản trị danh mục	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
10.	TG.10	Danh	Nguồn gốc	B	Văn bản; hồ	Ban Tôn	Ban Tôn	Người được giao	Khi phát	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		mục tôn giáo	xuất xứ		sơ đã được xác minh	giáo Chính phủ	giáo Chính phủ	phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	sinh		0	
11.	TG.11	Danh mục tôn giáo	Tên đối tượng thờ	B	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
12.	TG.12	Danh mục tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
13.	TG.13	Danh mục tôn giáo	Giáo lý	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
14.	TG.14	Danh mục tôn giáo	Giáo luật	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
15.	TG.15	Danh mục tôn giáo	Lễ nghi	K	Văn bản; hồ sơ đã được xác minh	Ban Tôn giáo Chính phủ	Ban Tôn giáo Chính phủ	Người được giao phê duyệt tại Ban Tôn giáo Chính phủ	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
16.	TC.01	Tổ chức tôn giáo	Mã định danh tổ chức tôn giáo	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Chính phủ						
17.	TC.02	Tổ chức tôn giáo	Tên tổ chức	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
18.	TC.03	Tổ chức tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
19.	TC.04	Tổ chức tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
20.	TC.05	Tổ chức tôn giáo	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
21.	TC.06	Tổ chức tôn giáo	Số văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
22.	TC.07	Tổ chức tôn giáo	Ngày ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
23.	TC.08	Tổ chức tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
24.	TC.09	Tổ chức tôn giáo	Số văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
25.	TC.10	Tổ chức	Ngày ban	K	Văn bản	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo	hành văn bản chấp thuận		pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		0	
26.	TC.11	Tổ chức tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
27.	TC.12	Tổ chức tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
28.	TC.13	Tổ chức tôn giáo	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
29.	TC.14	Tổ chức tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi đặt	B	Cơ sở dữ liệu về đơn	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý	Người được giao phê duyệt tại cơ	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
			trụ sở		vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	trực tiếp đối tượng	quan quản lý đối tượng				
30.	TC.15	Tổ chức tôn giáo	Xã, phường, đặc khu nơi đặt trụ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
31.	TC.16	Tổ chức tôn giáo	Tổng số tín đồ	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT1	CN 0	BV1
32.	TC.17	Tổ chức tôn giáo	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
33.	TC.18	Tổ chức tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người đại	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
			diện theo pháp luật		bản của tổ chức	tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	đối tượng	tượng				
34.	TC.19	Tổ chức tôn giáo	Mã định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
35.	TC.20	Tổ chức tôn giáo	Hiến chương hiện hành	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
36.	TC.21	Tổ chức tôn giáo	Giáo lý	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
37.	TC.22	Tổ chức tôn giáo	Giáo luật	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ						
38.	TC.23	Tổ chức tôn giáo	Cơ cấu tổ chức hiện hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
39.	TC.24	Tổ chức tôn giáo	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
40.	DK.01	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Mã định danh tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN 0	BV1
41.	DK.02	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký	Tên tổ chức	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		hoạt động tôn giáo				Tôn giáo Chính phủ						
42.	DK.03	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
43.	DK.04	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
44.	DK.05	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
45.	DK.06	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động	Số văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo				Chính phủ						
46.	DK.07	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ngày ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
47.	DK.08	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
48.	DK.09	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Số văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
49.	DK.10	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ngày ban hành văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
50.	DK.11	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
51.	DK.12	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
52.	DK.13	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
53.	DK.14	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0
54.	DK.15	Tổ chức	Xã, phường,	B	Cơ sở dữ	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Theo kết	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	đặc khu nơi đặt trụ sở		liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	nói		0	
55.	DK.16	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tổng số tín đồ	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT1	CN 0	BV1
56.	DK.17	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
57.	DK.18	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người đại diện theo pháp luật	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; văn bản của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
58.	DK.19	Tổ chức được cấp	Mã định danh cá nhân của	B	Hồ sơ thủ tục hành	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	người đại diện theo pháp luật		chính; văn bản của tổ chức	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	trực tiếp đối tượng	quan quản lý đối tượng				
59.	DK.20	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Quy chế hoạt động	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
60.	DK.21	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Giáo lý	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
61.	DK.22	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Giáo luật	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
62.	DK.23	Tổ chức được cấp chứng	Cơ cấu tổ chức hiện hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		nhận đăng ký hoạt động tôn giáo			hành chính	tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	đối tượng	tượng				
63.	DK.24	Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
64.	TT.01	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Mã định danh tổ chức trực thuộc	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1
65.	TT.02	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
66.	TT.03	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ						
67.	TT.04	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
68.	TT.05	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
69.	TT.06	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tên tổ chức cấp trên trực tiếp	B	Dữ liệu của tổ chức; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
70.	TT.07	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Số văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
			thuộc			Tôn giáo Chính phủ						
71.	TT.08	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ngày ban hành văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
72.	TT.09	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ quan hoặc tổ chức đề nghị	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
73.	TT.10	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Số văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
74.	TT.11	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ngày ban hành văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Chính phủ						
75.	TT.12	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ quan ban hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
76.	TT.13	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Số văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
77.	TT.14	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ngày ban hành văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
78.	TT.15	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ quan ban hành văn bản thành lập	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
79.	TT.16	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
80.	TT.17	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
81.	TT.18	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0
82.	TT.19	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Xã, phường, đặc khu nơi đặt trụ sở	B	Hồ sơ thủ tục hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0
83.	TT.20	Tổ chức	Họ và tên	B	Hồ sơ thủ	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát	KT3	CN	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo trực thuộc	người đứng đầu		tục hành chính; văn bản của tổ chức	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		2	
84.	TT.21	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Cơ cấu tổ chức hiện hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
85.	TT.22	Tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
86.	SH.01	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Mã định danh nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	B	Hệ thống cấp tự động	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN 0	BV1
87.	SH.02	Nhóm và địa điểm	Tên nhóm sinh hoạt tôn	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã;	Ủy ban nhân dân	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		sinh hoạt tôn giáo tập trung	giáo tập trung			cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	quan quản lý đối tượng				
88.	SH.03	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Thuộc tôn giáo	B	Hồ sơ đăng ký; kết quả xác minh	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
89.	SH.04	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Loại chủ thể đăng ký	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
90.	SH.05	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tổ chức tôn giáo liên quan	K	Hồ sơ đăng ký; kết quả xác minh	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
91.	SH.06	Nhóm và địa điểm sinh hoạt	Số văn bản được chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tôn giáo tập trung			hành chính	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	có địa điểm sinh hoạt	tượng				
92.	SH.07	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Ngày văn bản chấp thuận	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
93.	SH.08	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Cơ quan ban hành	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
94.	SH.09	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Địa điểm sinh hoạt	B	Hồ sơ đăng ký; kết quả rà soát thực tế	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN0	BV2
95.	SH.10	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi sinh hoạt	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tập trung			liệu địa chỉ	về công tác tôn giáo cấp tỉnh	điểm sinh hoạt					
96.	SH.11	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Xã, phường, đặc khu nơi sinh hoạt	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
97.	SH.12	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Họ và tên người đại diện hoặc người phụ trách	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
98.	SH.13	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Số người thường xuyên tham gia	K	Hồ sơ đăng ký; kết quả rà soát	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT2	CN 2	BV2
99.	SH.14	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Hình thức sinh hoạt tôn giáo	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tôn giáo cấp tỉnh	hoạt					
100.	SH.15	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tần suất sinh hoạt tôn giáo	K	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
101.	SH.16	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Nội dung sinh hoạt chính	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
102.	SH.17	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tình trạng hoạt động	B	Kết quả quản lý; kết quả rà soát	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
103.	SH.18	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Giáo lý	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh						
104.	SH.19	Nhóm và địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Giáo luật	B	Hồ sơ đăng ký	Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
105.	CS.01	Cơ sở tôn giáo	Mã định danh cơ sở	B	Hệ thống cấp tự động	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN 0	BV1
106.	CS.02	Cơ sở tôn giáo	Tên cơ sở tôn giáo	B	Hồ sơ pháp lý; thông tin của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
107.	CS.03	Cơ sở tôn giáo	Tên thường gọi	K	Hồ sơ pháp lý; thông tin của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
108.	CS.04	Cơ sở tôn giáo	Tên gọi khác	K	Hồ sơ pháp lý; thông tin của tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
109.	CS.05	Cơ sở tôn giáo	Thuộc tôn giáo	B	Danh mục dùng chung; hồ sơ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
110.	CS.06	Cơ sở tôn giáo	Thuộc tổ chức tôn giáo	B	Hồ sơ pháp lý; kết quả xác minh	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
111.	CS.07	Cơ sở tôn giáo	Phân loại cơ sở	B	Danh mục dùng chung; hồ sơ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
112.	CS.08	Cơ sở tôn giáo	Cấp quản lý	B	Văn bản	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát	KT0	CN	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		giáo			pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		0	
113.	CS.09	Cơ sở tôn giáo	Thời điểm thành lập	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
114.	CS.10	Cơ sở tôn giáo	Thực trạng cơ sở	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
115.	CS.11	Cơ sở tôn giáo	Quốc gia	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
116.	CS.12	Cơ sở tôn giáo	Địa chỉ chi tiết cơ sở	B	Hồ sơ pháp lý; dữ liệu	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan chuyên	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
					địa chỉ	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	quan quản lý đối tượng				
117.	CS.13	Cơ sở tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi có cơ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
118.	CS.14	Cơ sở tôn giáo	Xã, phường, đặc khu nơi có cơ sở	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
119.	CS.15	Cơ sở tôn giáo	Họ và tên người quản lý	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
120.	CS.16	Cơ sở tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người quản lý	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan chuyên môn về	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
					cung cấp; kết quả quản lý	tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	công tác tôn giáo cấp tỉnh	tượng				
121.	CS.17	Cơ sở tôn giáo	Mã định danh cá nhân của người quản lý	B	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
122.	CS.18	Cơ sở tôn giáo	Tình trạng pháp lý đất đai	K	Cơ sở dữ liệu về đất đai; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
123.	CS.19	Cơ sở tôn giáo	Tình trạng công trình xây dựng	K	Cơ sở dữ liệu về xây dựng; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT2	CN 0	BV2
124.	CS.20	Cơ sở tôn giáo	Tình trạng xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan chuyên môn về công tác	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	tôn giáo cấp tỉnh					
125.	CS.21	Cơ sở tôn giáo	Văn bản công nhận xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
126.	CS.22	Cơ sở tôn giáo	Ngày ban hành văn bản công nhận xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
127.	CS.23	Cơ sở tôn giáo	Cơ quan ban hành văn bản công nhận xếp hạng di tích	K	Cơ sở dữ liệu về văn hóa; văn bản xếp hạng	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
128.	DT.01	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Mã định danh cơ sở đào tạo	B	Hệ thống cấp	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT1	CN0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Tôn giáo Chính phủ						
129.	DT.02	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tên cơ sở đào tạo tôn giáo	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
130.	DT.03	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tên giao dịch quốc tế	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
131.	DT.04	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tên viết tắt	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
132.	DT.05	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tôn giáo	B	DM01; hồ sơ pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						Chính phủ						
133.	DT.06	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tổ chức tôn giáo quản lý trực tiếp	B	DM02, DM04; văn bản pháp lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
134.	DT.07	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Loại hình cơ sở đào tạo	K	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
135.	DT.08	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Địa chỉ trụ sở	B	Hồ sơ pháp lý; dữ liệu địa chỉ	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN0	BV0
136.	DT.09	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tỉnh, thành phố nơi có cơ sở đào tạo	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN0	BV0

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
137.	DT.10	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Xã, phường, đặc khu nơi có cơ sở đào tạo	B	Cơ sở dữ liệu về đơn vị hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Theo kết nối	KT0	CN 0	BV0
138.	DT.11	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Họ và tên người đứng đầu cơ sở	B	Văn bản tổ chức; DM08	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
139.	DT.12	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh của người đứng đầu cơ sở	B	Văn bản tổ chức; DM08	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
140.	DT.13	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Mã định danh cá nhân của người đứng đầu cơ sở	B	Văn bản tổ chức; DM08	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
141.	DT.14	Cơ sở đào tạo	Hình thức đào tạo	K	Hồ sơ, văn bản	Cơ quan	Cơ quan	Người được giao	Khi phát sinh	KT1	CN	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		tạo tôn giáo	tạo		bản tổ chức	chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	quản lý trực tiếp đối tượng	phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	sinh		0	
142.	DT.15	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Loại hình đào tạo	K	Hồ sơ, văn bản tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
143.	DT.16	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Trình độ đào tạo tôn giáo	K	Hồ sơ, văn bản tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
144.	DT.17	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Quy chế tổ chức và hoạt động hiện hành	B	Văn bản pháp lý; hồ sơ thủ tục hành chính	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
145.	DT.18	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Quy chế tuyển sinh	B	Văn bản pháp lý; hồ	Cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý	Người được giao phê duyệt tại cơ	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
		giáo	hiện hành		sơ thủ tục hành chính	về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	trực tiếp đối tượng	quan quản lý đối tượng				
146.	DT.19	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Chương trình đào tạo đang áp dụng	K	Hồ sơ, văn bản tổ chức	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1
147.	DT.20	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tổng số học viên đang theo học	K	Thông tin do tổ chức tôn giáo cung cấp; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Định kỳ hằng năm	KT1	CN 0	BV1
148.	DT.21	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Tình trạng hoạt động	B	Văn bản; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	Cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT0	CN 0	BV0
149.	DT.22	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Cơ cấu tổ chức	K	Văn bản; kết quả quản lý	Cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT1	CN 0	BV1

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tôn giáo cấp tỉnh; Ban Tôn giáo Chính phủ	đối tượng	tượng				
150.	NS.01	Nhân sự tôn giáo	Mã định danh nhân sự trong cơ sở dữ liệu về tôn giáo	B	Hệ thống cấp tự động	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi tạo lập	KT3	CN 2	BV4
151.	NS.02	Nhân sự tôn giáo	Ảnh chân dung	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
152.	NS.03	Nhân sự tôn giáo	Họ và tên	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
153.	NS.04	Nhân sự tôn giáo	Tên trong tôn giáo	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						về công tác tôn giáo cấp tỉnh	hoặc đối tượng					
154.	NS.05	Nhân sự tôn giáo	Tên gọi khác	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
155.	NS.06	Nhân sự tôn giáo	Ngày, tháng, năm sinh	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
156.	NS.07	Nhân sự tôn giáo	Giới tính	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
157.	NS.08	Nhân sự tôn giáo	Quốc tịch	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; dữ liệu hộ tịch; hồ	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
					sơ	tôn giáo cấp tỉnh	tượng					
158.	NS.09	Nhân sự tôn giáo	Dân tộc	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
159.	NS.10	Nhân sự tôn giáo	Số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ định danh	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
160.	NS.11	Nhân sự tôn giáo	Tôn giáo	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
161.	NS.12	Nhân sự tôn giáo	Thuộc tổ chức tôn giáo	B	Văn bản; hồ sơ của tổ chức	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
						tỉnh						
162.	NS.13	Nhân sự tôn giáo	Hệ phái hoặc dòng tu	K	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
163.	NS.14	Nhân sự tôn giáo	Phẩm vị hiện tại	K	Văn bản phong phẩm hoặc suy cử	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
164.	NS.15	Nhân sự tôn giáo	Chức vụ hoặc chức danh hiện tại	K	Văn bản bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
165.	NS.16	Nhân sự tôn giáo	Quê quán	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
166.	NS.17	Nhân sự tôn giáo	Nơi thường trú	B	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
167.	NS.18	Nhân sự tôn giáo	Nơi ở hiện tại	B	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; hồ sơ hợp pháp	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
168.	NS.19	Nhân sự tôn giáo	Địa bàn hoạt động	B	Văn bản; hồ sơ; kết quả quản lý	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4
169.	NS.20	Nhân sự tôn giáo	Thời điểm bắt đầu hoạt động, giữ phẩm vị hoặc chức vụ	B	Văn bản; hồ sơ	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

STT	Mã trường	Nhóm đối tượng	Tên trường dữ liệu	Mức độ bắt buộc (B/K)	Nguồn dữ liệu chủ yếu	Cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc tạo lập	Cơ quan kiểm tra	Thẩm quyền phê duyệt/xác nhận tiếp nhận	Thời điểm, tần suất cập nhật	KT	CN	BV
170.	NS.21	Nhân sự tôn giáo	Tình trạng hoạt động tôn giáo	B	Văn bản; kết quả quản lý	Tổ chức tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tôn giáo cấp tỉnh	Cơ quan quản lý trực tiếp địa bàn hoặc đối tượng	Người được giao phê duyệt tại cơ quan quản lý đối tượng	Khi phát sinh	KT3	CN 2	BV4

Tổng số: 170 trường dữ liệu thiết yếu thuộc 08 nhóm đối tượng./.